

Số: 1626 /TNMT

Nhon Trạch, ngày 31 tháng 12 năm 2024

V/v sao gửi và triển khai Nghị quyết số 21, 22, 23, 24/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của HĐND tỉnh

Kính gửi:

- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- Chi cục thuế khu vực Long Thành – Nhơn Trạch;
- Văn phòng Đăng ký đất đai – CN Nhơn Trạch;
- UBND các xã, thị trấn Hiệp Phước;
- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện.

Thực hiện Văn bản số 11201/UBND-TN ngày 25/12/2024 của UBND huyện về việc sao gửi Nghị quyết số 21, 22, 23, 24/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của HĐND tỉnh;

Để tổ chức triển khai thực hiện, Phòng Tài nguyên và Môi trường sao gửi các Nghị quyết của HĐND tỉnh bao gồm:

- Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 về quy định lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 về quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 về quy định phí đăng ký giao dịch đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 về quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đến Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục thuế khu vực Long Thành – Nhơn Trạch, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh – CN Nhơn Trạch, UBND các xã, thị trấn Hiệp Phước, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện để biết, nghiên cứu và tổ chức thực hiện. Đề nghị Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp cập nhật, đăng tải các Nghị quyết nêu trên lên trang thông tin huyện để thông báo cho người dân được biết.

(Đính kèm các Nghị quyết nêu trên chuyển qua phần mềm hộp thư điện tử I-office)

Trên đây là văn bản của phòng Tài nguyên và Môi trường về việc sao gửi và triển khai Nghị quyết số 21, 22, 23, 24/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (thay b/c);
- Ban Lãnh đạo phòng;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Hoàng Duy Khương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /2024/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Dự thảo Nghị quyết quy định lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 754/BC-BKTNS ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

4. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Các hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai.

b) Người cao tuổi.

- c) Người khuyết tật.
- d) Người có công với cách mạng.

5. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan được thu lệ phí theo quy định.

6. Mức thu lệ phí

- a) Mức thu hồ sơ nộp trực tiếp (Phụ lục kèm theo).
- b) Mức thu hồ sơ nộp trực tuyến: bằng 0% mức thu trực tiếp.

7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền thu lệ phí vào ngân sách nhà nước.

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động tổ chức, Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của tổ chức, cá nhân có liên quan và Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-

HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa X, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2024. / *phuu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài Chính; Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; ĐDBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo

Thái Bảo



Phụ lục

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI (HỒ SƠ NỘP TRỰC TIẾP)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Nội dung thu	Mức thu		
		Cấp giấy chứng nhận (đồng/giấy)		Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính (đồng/lần)
		Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
I	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	120.000	600.000	
2	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường thành phố Long Khánh và Biên Hòa	30.000	120.000	
3	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã, thị trấn các huyện, các xã thành phố Long Khánh và Biên Hòa	15.000	60.000	
II	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	60.000	60.000	
2	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường thành phố Long Khánh và Biên Hòa	24.000	60.000	

Số TT	Nội dung thu	Mức thu		
		Cấp giấy chứng nhận (đồng/giấy)		Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số hiệu hồ sơ địa chính (đồng/lần)
		Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	
3	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã, thị trấn các huyện, các xã thành phố Long Khánh và Biên Hòa	12.000	30.000	
III	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			
1	Tổ chức			36.000
2	Hộ gia đình, cá nhân			18.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /2024/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 21**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Xét Tờ trình số 156/TT-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 757/BC-BKTNS ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

3. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp).

4. Đối tượng miễn nộp phí

- a) Các hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai.
- b) Người cao tuổi.
- c) Người khuyết tật.
- d) Người có công với cách mạng.

5. Cơ quan thu phí

Cơ quan được thu phí theo quy định.

6. Mức thu phí

a) Mức phí thẩm định đối với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các hồ sơ cấp lần đầu

(Phụ lục I kèm theo).

b) Mức phí thẩm định đối với các hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp.

(Phụ lục II kèm theo).

7. Chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị sự nghiệp công lập là Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai: Trích để lại 100% cho đơn vị thu phí để trang trải chi phí hoạt động thu phí và thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Cơ quan nhà nước: Nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10

tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2024. *lưu*

Nơi nhận: *lưu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài Chính; Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; ĐEBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo

Phụ lục I
BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC HỒ SƠ CẤP LẦN ĐẦU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Loại hồ sơ	Đơn vị tính	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	
			Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)
CẤP LẦN ĐẦU GIẤY CHỨNG NHẬN						
1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	880.000	836.000	1.260.000	1.197.000
2	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	980.000	931.000	1.840.000	1.748.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	1.250.000	1.187.500	2.090.000	1.985.500

Ghi chú:

+ Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân đồng sử dụng thì phải cấp mỗi người đồng sử dụng một Giấy chứng nhận, mỗi Giấy chứng nhận cấp thêm cho người đồng sử dụng thu 50.000 đồng/Giấy chứng nhận/người đồng sử dụng (bao gồm cả hồ sơ nộp trực tuyến và trực tiếp).

+ Trường hợp tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối các dự án có nhiều thửa đất, Giấy chứng nhận cấp từ thửa thứ hai thu 50.000 đồng/Giấy chứng nhận/thửa đất (bao gồm cả hồ sơ nộp trực tuyến và trực tiếp).

Phụ lục II

BIỂU MỨC PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC HỒ SƠ CẤP MỚI, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Loại hồ sơ	Đơn vị tính	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	
			Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)
I	CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN					
1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	810.000	769.500	990.000	940.500
2	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	810.000	769.500	940.000	893.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	1.080.000	1.026.000	1.260.000	1.197.000
II	CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN	Hồ sơ/ Thừa/ GCN				
1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	810.000	769.500	990.000	940.500
2	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	810.000	769.500	940.000	893.000
3	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	1.080.000	1.026.000	1.260.000	1.197.000
III	CẤP BIẾN ĐỘNG GIẤY CHỨNG NHẬN					
1	CẤP MỚI GIẤY CHỨNG NHẬN					
1.1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	530.000	503.500	1.130.000	1.073.500

Stt	Loại hồ sơ	Đơn vị tính	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	
			Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)
1.2	Cấp giấy chứng nhận về tài sản	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	580.000	551.000	1.180.000	1.121.000
1.3	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	720.000	684.000	1.410.000	1.339.500
1.4	Cấp giấy chứng nhận do thay đổi thông tin	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	310.000	294.500	930.000	883.500
2	CHỨNG NHẬN BIẾN ĐỘNG VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÃ CẤP					
2.1	Chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	450.000	427.500	950.000	902.500
2.2	Chứng nhận biến động về tài sản	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	470.000	446.500	950.000	902.500
2.3	Chứng nhận biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	590.000	560.500	1.200.000	1.140.000
2.4	Chứng nhận do thay đổi thông tin	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	190.000	180.500	540.000	513.000

Ghi chú:

+ Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân đồng sử dụng thì phải cấp mỗi người đồng sử dụng một Giấy chứng nhận, mỗi Giấy chứng nhận cấp thêm cho người đồng sử dụng thu 50.000 đồng/Giấy chứng nhận/người đồng sử dụng (bao gồm cả hồ sơ nộp trực tuyến và trực tiếp).

+ Trường hợp tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận đối các dự án có nhiều thửa đất, Giấy chứng nhận cấp từ thửa thứ hai thu 50.000 đồng/Giấy chứng nhận/thửa đất (bao gồm cả hồ sơ nộp trực tuyến và trực tiếp).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2024/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHOÁ X KỶ HỌP THỨ 21**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 760/BC-BKTNS ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Đối tượng miễn nộp phí

a) Các hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai.

b) Người cao tuổi.

c) Người khuyết tật.

d) Người có công với cách mạng.

5. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai tại các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

6. Mức thu phí

Mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (*Phụ lục kèm theo*).

7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 100% số phí thu được.

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh Đồng Nai quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2024. / *phuu*

Nơi nhận: *ky*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài Chính; Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo



Phụ lục

**BIỂU MỨC THU PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG NAI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm
2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	TỔ CHỨC		HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	
			Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	590.000	560.500	280.000	266.000
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	580.000	551.000	330.000	313.500
3	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	760.000	722.000	410.000	389.500
4	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	580.000	551.000	330.000	313.500
5	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	760.000	722.000	410.000	389.500
6	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	760.000	722.000	410.000	389.500
7	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký					
a	Thay đổi nội dung thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	590.000	560.500	280.000	266.000
b	Thay đổi nội dung thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	580.000	551.000	330.000	313.500

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	TỔ CHỨC		HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	
			Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)
c	Thay đổi nội dung thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	760.000	722.000	410.000	389.500
8	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp					
a	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp bằng giấy CN quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	530.000	503.500	230.000	218.500
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	510.000	484.500	280.000	266.000
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	680.000	646.000	360.000	342.000
9	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất					
a	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	590.000	560.500	280.000	266.000
b	Xóa đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	580.000	551.000	330.000	313.500

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	TỔ CHỨC		HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	
			Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tiếp (Đồng)	Mức thu phí hồ sơ trực tuyến (Đồng)
c	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/ Thừa/ GCN	750.000	712.500	410.000	389.500

Ghi chú:

Đối với 01 hồ sơ có nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận tăng thêm (từ giấy chứng nhận thứ 2) được tính 50.000 đồng/GCN.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2024/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 tháng 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo nghị quyết quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 761/BC-BKTNS ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan quản lý hồ sơ cung cấp tài liệu.

3. Mức thu

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối tượng miễn phí

- Hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có nhu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ Đảng, nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

5. Cơ quan thu phí

Cơ quan thu phí theo quy định

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị sự nghiệp công lập

- Trích để lại 70% trên tổng số tiền phí thu được.

- Nộp ngân sách nhà nước 30% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023

của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2024. *lvnc*

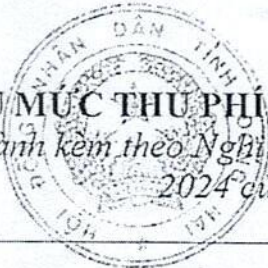
Nơi nhận: *lvnc*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội (A+B);
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài Chính; Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; ĐEBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy, và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo
Thái Bảo



Phụ lục

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
I	Hồ sơ tài liệu đất đai			
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: - Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
	- Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
2	Hồ sơ về thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ: - Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
3	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai: - Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
	- Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
4	Hồ sơ địa chính: - Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
	- Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
6	Hồ sơ đánh giá đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
7	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
8	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
11	Số liệu tài liệu thổ nhượng	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
12	Số liệu tài liệu bản đồ đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
13	Số liệu điều tra về giá đất	Thửa	10.000	

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
14	Atlas Đồng Nai	Lớp dữ liệu theo xã	400.000	
15	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
II	Các loại bản đồ			
1	Bản đồ phân hạng đất	Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế-xã hội hoặc quốc gia	4.000.000	
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế-xã hội hoặc cả nước	4.000.000	

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế-xã hội hoặc cả nước	4.000.000	
4	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế-xã hội hoặc cả nước	4.000.000	

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
5	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	Mảnh tỷ lệ 1:200	150.000	-Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ. - Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh tỷ lệ 1:500	200.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:1000	250.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:2000	500.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:5000	750.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:10000	1.000.000	

Ghi chú:

- Đối với các hồ sơ nộp trực tuyến thì mức thu bằng 95% mức thu trên (giảm 5%);

- Đối với các loại tài liệu đã có trong Phụ lục biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quy định tại Thông tư 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì cơ quan cung cấp thực hiện thu theo Phụ lục của Thông tư;

- Mức thu phí quy định tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí vật tư (in kết quả, sao chép dữ liệu), chuyên kết quả của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho người nộp phí.